

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-41



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên
Ông Luyện Quang Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên
Bà Trần Thị Hòa	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 15 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

---

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022*





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>404.873.882.869</b>	<b>348.011.116.136</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>404.529.943.815</b>	<b>347.537.981.965</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	84.278.979.992	13.632.854.390
111.1	1.1 Tiền		84.278.979.992	13.632.854.390
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	40.000.000.000	-
114	3. Các khoản cho vay	5	246.337.714.076	90.001.474.854
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	2.608.422.577	241.510.381.056
117	5. Các khoản phải thu	6	24.686.282.469	202.057.200
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		24.075.000.000	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		611.282.469	202.057.200
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		611.282.469	202.057.200
118	6. Trả trước cho người bán		5.264.646.573	1.692.411.585
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.353.178.024	498.442.828
122	8. Các khoản phải thu khác	6	720.104	360.052
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>343.939.054</b>	<b>473.134.171</b>
131	1. Tạm ứng		39.152.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	7	99.297.602	96.650.328
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	204.489.452	375.483.843
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	1.000.000	1.000.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.049.819.754</b>	<b>28.729.242.578</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.942.651.647</b>	<b>22.866.539.707</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.902.315.496	12.019.099.688
222	- Nguyên giá		21.025.705.927	21.025.705.927
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.123.390.431)	(9.006.606.239)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.040.336.151	10.847.440.019
228	- Nguyên giá		16.998.810.520	15.820.810.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.958.474.369)	(4.973.370.501)
240	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	12	-	<b>500.000.000</b>
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.107.168.107</b>	<b>5.362.702.871</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	820.109.106	820.109.106
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	369.265.343	1.822.274.330
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	4.917.793.658	2.720.319.435
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>428.923.702.623</b>	<b>376.740.358.714</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>64.440.774.502</b>	<b>11.350.882.526</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>64.440.774.502</b>	<b>11.350.882.526</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	40.000.000.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		40.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	2.252.624.953	1.032.391.176
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	90.566.770	305.923.887
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.434.931.335	2.195.105.482
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.609.840.884	6.760.774.098
323	6. Phải trả người lao động		1.251.610.256	721.978.030
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	801.200.304	148.948.441
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-	185.761.412
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>364.482.928.121</b>	<b>365.389.476.188</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>364.482.928.121</b>	<b>365.389.476.188</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(1.359.000)	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.903.909.023	649.372.459
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.903.909.023	649.372.459
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		21.676.469.075	25.090.731.270
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		21.676.469.075	13.116.651.270
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	11.974.080.000
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>428.923.702.623</b>	<b>376.740.358.714</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	10.000.000	10.616.000.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	46.940.000.000	178.321.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	3.277.705.110.000	2.339.660.210.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.021.651.150.000	1.437.862.030.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		16.468.960.000	155.050.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.017.348.000.000	630.945.080.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.000.000.000	90.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		132.237.000.000	25.803.100.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	777.890.000	14.585.510.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		777.890.000	14.585.510.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	161.189.783.236	9.195.672.785
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		161.096.955.910	8.761.527.792
029	3.0 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.687.326	433.384.993
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		2.222.391	433.384.993
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		3.464.935	-
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		87.140.000	760.000
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	161.102.643.236	9.194.912.785
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		160.965.229.130	9.101.944.538
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		137.414.106	92.968.247
032	6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		87.140.000	-
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	760.000



Nguyễn Thị Năm  
Người lập



Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020	
			VND	VND	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	29.551.709.685	16.995.396.214	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	40.233.669.137	4.023.716.214
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(11.974.080.000)	11.974.080.000	
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.b)	1.292.120.548	997.600.000
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.b)	7.581.810.161	1.590.671.077
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.b)	2.838.112.110	5.500.000.000
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		66.634.764.987	31.076.590.743
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		78.155.898	74.940.381
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.741.529.512	1.074.677.652
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		5.925.552.729	6.569.818.184
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác		90.909	-
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>114.351.725.991</b>	<b>62.882.094.251</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		39.009.669.875	2.612.149.136
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	39.009.669.875	2.600.000.000
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	12.149.136
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		170.719.056	51.109.704
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		28.595.897.024	14.703.775.217
29	2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		2.612.747.829	2.111.601.095
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		974.981.796	1.365.512.148
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.558.532.154	2.726.724.534
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>72.922.547.734</b>	<b>23.570.871.834</b>	
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>29</b>			
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		449.895.950	209.194.193
50		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>449.895.950</b>	<b>209.194.193</b>	
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>30</b>			
52	4.1	Chi phí lãi vay		721.232.877	-
60		<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>721.232.877</b>	<b>-</b>	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

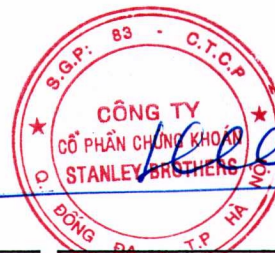
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	13.769.432.053	12.662.347.843
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		27.388.409.277	26.858.068.767
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		1.060.277	1.435.737.259
72	8.2 Chi phí khác	32	315.178.377	1.815.463.774
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(314.118.100)	(379.726.515)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		27.074.291.177	26.478.342.252
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		39.048.371.177	14.504.262.252
92	1.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(11.974.080.000)	11.974.080.000
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	7.639.480.244	1.954.067.942
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.639.480.244	1.954.067.942
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>19.434.810.933</u>	<u>24.524.274.310</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(1.359.000)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(1.359.000)	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	573	723



Nguyễn Thị Năm  
Người lập



Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		27.074.291.177	26.478.342.252
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.373.224.987	5.099.279.773
03	- Khấu hao tài sản cố định		6.101.888.060	5.280.054.966
06	- Chi phí lãi vay		721.232.877	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(449.895.950)	(180.775.193)
18	4. Tăng (giảm) các doanh thu phi tiền tệ		11.974.080.000	(11.974.080.000)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		11.974.080.000	(11.974.080.000)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.974.633.488	(20.686.982.099)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(40.000.000.000)	251.700.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(156.336.239.222)	(63.764.738.640)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		226.926.519.479	(229.536.301.056)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(19.978.174.147)	24.975.943.982
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(409.225.269)	(180.432.808)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(711.735.196)	(394.126.637)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(360.052)	310.287.449
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2.239.273.497)	(1.050.985.080)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		208.416.246	(1.005.218.300)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1.624.003.378	(81.922.862)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.789.067.942)	(2.451.301.120)
44	- Lãi vay đã trả		(277.397.260)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(3.787.592.105)	(3.739.181.831)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		2.998.654.484	4.054.103.814
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		529.632.226	(509.749.974)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		1.216.472.365	698.166.516
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	245.329.474.448
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(245.041.000.000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>51.396.229.652</b>	<b>(1.083.440.074)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(678.000.000)	(3.436.640.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	37.892.000
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		449.895.950	209.194.193
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(228.104.050)</b>	<b>(3.189.553.807)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		85.000.000.000	-
73.2	1.1 Tiền vay khác		85.000.000.000	-
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.000.000.000)	-
74.3	2.2 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(45.000.000.000)	-
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.522.000.000)	(8.632.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>19.478.000.000</b>	<b>(8.632.000.000)</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>70.646.125.602</b>	<b>(12.904.993.881)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>13.632.854.390</b>	<b>26.537.848.271</b>
101.1	- Tiền		13.632.854.390	26.537.848.271
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	4	<b>84.278.979.992</b>	<b>13.632.854.390</b>
103.1	- Tiền		84.278.979.992	13.632.854.390



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		31.095.074.640.400	10.666.659.606.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(27.982.460.944.700)	(10.505.219.144.400)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		8.516.025.761.936	2.620.131.793.848
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(11.474.903.057.673)	(2.786.373.429.048)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.741.529.512)	(997.666.176)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		56.725.259.521	53.012.010.461
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(56.726.019.521)	(53.011.250.461)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>151.994.110.451</b>	<b>(5.798.079.076)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>9.195.672.785</b>	<b>14.993.751.861</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		9.195.672.785	14.993.751.861
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		8.761.527.792	14.454.291.537
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		433.384.993	539.460.324
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		760.000	-
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>25</b>	<b>161.189.783.236</b>	<b>9.195.672.785</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		161.189.783.236	9.195.672.785
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		161.096.955.910	8.761.527.792
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.687.326	433.384.993
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		87.140.000	760.000


Nguyễn Thị Năm  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởngNguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2020	01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		128.235.961	649.372.459	521.136.498	-	1.254.536.564	-	649.372.459	1.903.909.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		128.235.961	649.372.459	521.136.498	-	1.254.536.564	-	649.372.459	1.903.909.023
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị		-	-	-	-	-	1.359.000	-	(1.359.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		10.422.729.956	25.090.731.270	24.524.274.310	9.856.272.996	31.408.890.933	34.823.153.128	25.090.731.270	21.676.469.075
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		10.422.729.956	13.116.651.270	12.550.194.310	9.856.272.996	31.408.890.933	22.849.073.128	13.116.651.270	21.676.469.075
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	11.974.080.000	11.974.080.000	-	-	11.974.080.000	11.974.080.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>349.679.201.878</b>	<b>365.389.476.188</b>	<b>25.566.547.306</b>	<b>9.856.272.996</b>	<b>33.917.964.061</b>	<b>34.824.512.128</b>	<b>365.389.476.188</b>	<b>364.482.928.121</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	1.359.000	-	(1.359.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.359.000</b>	<b>-</b>	<b>(1.359.000)</b>

Nguyễn Thị Năm  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2021*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 37 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 33 người).

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

#### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư vào cơ sở hạ tầng và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh đồng thời đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh cơ bản, đặc biệt là dịch vụ môi giới và tự doanh dẫn tới doanh thu cũng như chi phí hoạt động năm nay tăng mạnh so với năm trước.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## **2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

### *a) Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".



Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm



**2.7 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ một đến hai năm.

**2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**2.9 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.10 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.



Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

<u>Quỹ</u>	<u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.11 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.



**2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;

**2.14 . Các khoản thuế**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

**2.15 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**2.17 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>25.995.302</b>	<b>3.777.285.591.529</b>
- Cổ phiếu	23.256.600	488.127.920.000
- Trái phiếu	2.499.702	3.263.666.170.529
- Chứng khoán khác	239.000	25.491.501.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>1.532.982.295</b>	<b>58.750.642.665.100</b>
- Cổ phiếu	1.532.982.295	58.750.642.665.100
	<b>1.558.977.597</b>	<b>62.527.928.256.629</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	21.369.059	14.504.599
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	84.257.610.933	13.618.349.791
	<b>84.278.979.992</b>	<b>13.632.854.390</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	-	49.476.800.000	61.450.880.000
Trái phiếu niêm yết (*)	106.659.000	105.300.000	-	-
Trái phiếu (**)	2.503.122.577	2.503.122.577	180.059.501.056	180.059.501.056
	<b>2.609.781.577</b>	<b>2.608.422.577</b>	<b>229.536.301.056</b>	<b>241.510.381.056</b>

(\*): Giá trị hợp lý của các cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản cho vay**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	57.444.094.207	47.607.800.551
Hoạt động ứng trước tiền bán	188.893.619.869	42.393.674.303
	<b>246.337.714.076</b>	<b>90.001.474.854</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>40.000.000.000</b>	-	-	-	-	-	<b>40.000.000.000</b>	-
Trái phiếu	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000	-
<b>AFS</b>	<b>2.609.781.577</b>	<b>229.536.301.056</b>	<b>2.608.422.577</b>	<b>241.510.381.056</b>	-	<b>11.974.080.000</b>	<b>(1.359.000)</b>	-	<b>2.608.422.577</b>	<b>241.510.381.056</b>
Cổ phiếu niêm yết	-	49.476.800.000	-	61.450.880.000	-	11.974.080.000	-	-	-	61.450.880.000
- Sàn Hồ Chí Minh	-	49.476.800.000	-	61.450.880.000	-	11.974.080.000	-	-	-	61.450.880.000
APH	-	4.480.000.000	-	4.787.200.000	-	307.200.000	-	-	-	4.787.200.000
NHH	-	44.996.800.000	-	56.663.680.000	-	11.666.880.000	-	-	-	56.663.680.000
Trái phiếu	2.609.781.577	180.059.501.056	2.608.422.577	180.059.501.056	-	-	(1.359.000)	-	2.608.422.577	180.059.501.056
- Trái phiếu công ty Cổ phần An Phát Finance (**)	2.176.712.879	33.468.497.724	2.176.712.879	33.468.497.724	-	-	-	-	2.176.712.879	33.468.497.724
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (**)	326.409.698	145.931.516.722	326.409.698	145.931.516.722	-	-	-	-	326.409.698	145.931.516.722
- Trái phiếu Công ty TNHH KCN kỹ thuật Cao An Phát (**)	-	659.486.610	-	659.486.610	-	-	-	-	-	659.486.610
- KBC121020 (*)	106.659.000	-	105.300.000	-	-	-	(1.359.000)	-	105.300.000	-
	<b>42.609.781.577</b>	<b>229.536.301.056</b>	<b>42.608.422.577</b>	<b>241.510.381.056</b>	-	<b>11.974.080.000</b>	<b>(1.359.000)</b>	-	<b>42.608.422.577</b>	<b>241.510.381.056</b>

(\*): Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại ngày 31/12/2021.

(\*\*): Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các trái phiếu chưa niêm yết, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư <sup>(*)</sup>	24.075.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	294.520.548	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	30.029.752	149.826.149
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	286.732.169	52.231.051
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.353.178.024	498.442.828
- <i>Phải thu phí môi giới chứng khoán</i>	498.502.883	192.576.860
- <i>Phải thu phí tư vấn tài chính</i>	232.000.000	40.000.000
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	622.675.141	265.865.968
Phải thu khác	720.104	360.052
- <i>Phải thu khác</i>	720.104	360.052
	<b><u>26.040.180.597</u></b>	<b><u>700.860.080</u></b>

(\*): Khoản phải thu Công ty cổ phần Golf Course Hải Dương liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng 450.000 cổ phần Công ty cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt. Toàn bộ số tiền này đã được Công ty cổ phần Golf Course Hải Dương thanh toán ngày 11/01/2022.

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	99.297.602	96.650.328
	<b><u>99.297.602</u></b>	<b><u>96.650.328</u></b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.019.086	1.583.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	190.470.366	373.900.509
	<b><u>204.489.452</u></b>	<b><u>375.483.843</u></b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	148.132.508	296.033.845
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	82.827.748	89.045.669
Chi phí sửa chữa văn phòng	138.305.087	1.371.800.878
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	65.393.938
	<b><u>369.265.343</u></b>	<b><u>1.822.274.330</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**9 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC****a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	<u><b>1.000.000</b></u>	<u><b>1.000.000</b></u>

**b) Dài hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đặt cọc thẻ ra vào tòa nhà	3.050.000	3.050.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng mới tại tòa nhà TNR	817.059.106	817.059.106
	<u><b>820.109.106</b></u>	<u><b>820.109.106</b></u>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Thiết bị, dụng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	cụ quản lý	VND
		VND	
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	20.836.711.936	188.993.991	21.025.705.927
Tại ngày 31/12/2021	<u><b>20.836.711.936</b></u>	<u><b>188.993.991</b></u>	<u><b>21.025.705.927</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	8.817.612.248	188.993.991	9.006.606.239
Khấu hao trong năm	3.116.784.192	-	3.116.784.192
Tại ngày 31/12/2021	<u><b>11.934.396.440</b></u>	<u><b>188.993.991</b></u>	<u><b>12.123.390.431</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	12.019.099.688	-	12.019.099.688
Tại ngày 31/12/2021	<u><b>8.902.315.496</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>8.902.315.496</b></u>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.345.566.927 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm giao dịch chứng khoán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	690.325.520	15.130.485.000	15.820.810.520
Mua trong năm	-	178.000.000	178.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>690.325.520</b>	<b>16.308.485.000</b>	<b>16.998.810.520</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	654.885.287	4.318.485.214	4.973.370.501
Khấu hao trong năm	51.442.260	2.933.661.608	2.985.103.868
Thanh lý, nhượng bán	(112.172.802)	112.172.802	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>594.154.745</b>	<b>7.364.319.624</b>	<b>7.958.474.369</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	35.440.233	10.811.999.786	10.847.440.019
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>96.170.775</b>	<b>8.944.165.376</b>	<b>9.040.336.151</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01/01	500.000.000	16.604.780.000
Tăng trong năm	500.000.000	727.330.000
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(1.000.000.000)	(16.832.110.000)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	500.000.000
Phần mềm chứng khoán	-	500.000.000
	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	3.515.713.954	1.580.125.760
Tiền lãi phân bổ trong năm	548.800.215	286.914.186
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.917.793.658</b>	<b>2.720.319.435</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	<b>85.000.000.000</b>	<b>(45.000.000.000)</b>	<b>40.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Vay các tổ chức khác	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
	-	<b>85.000.000.000</b>	<b>(45.000.000.000)</b>	<b>40.000.000.000</b>

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần An Tiến Industries (*)	40.000.000.000	-
	<b>40.000.000.000</b>	-

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 1711/2021/HĐVV/HII-SBSI ngày 16/11/2021, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Công ty Cổ phần An Tiến Industries cho vay số tiền: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư và kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 180 ngày;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.144.219.517	956.801.879
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	108.405.436	75.589.297
	<b>2.252.624.953</b>	<b>1.032.391.176</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Cho Thuê Tài Sản TNL	39.639.833	41.133.035
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	200.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	46.640.000	1.760.000
Phải trả các đối tượng khác	4.286.937	63.030.852
	<b>90.566.770</b>	<b>305.923.887</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	39.492.171	143.200.124
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.439.480.244	589.067.942
Thuế Thu nhập cá nhân	9.130.868.469	6.028.506.032
	<u><b>13.609.840.884</b></u>	<u><b>6.760.774.098</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	443.835.617	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	137.364.687	78.948.441
Chi phí phải trả khác	220.000.000	70.000.000
	<u><b>801.200.304</b></u>	<u><b>148.948.441</b></u>

**20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2021</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Hoàng Phương Hằng	4,97%	16.832.200.000	9,98%	33.832.200.000
Ông Luyện Quang Thắng	0,88%	3.000.000.000	9,98%	33.832.200.000
Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	94,15%	319.167.800.000	80,04%	271.335.600.000
	<u><b>100%</b></u>	<u><b>339.000.000.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>	<u><b>339.000.000.000</b></u>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	21.676.469.075	13.116.651.270
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	11.974.080.000
	<u><b>21.676.469.075</b></u>	<u><b>25.090.731.270</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	13.116.651.270	10.422.729.956
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	-	11.974.080.000
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	31.408.890.933	12.550.194.310
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	44.525.542.203	22.972.924.266
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(2.509.073.128)	(1.042.272.996)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(1.254.536.564)	(521.136.498)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.254.536.564)	(521.136.498)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	(20.340.000.000)	(8.814.000.000)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>21.676.469.075</b>	<b>13.116.651.270</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 05 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến 31/12/2020	100,00%	25.090.731.270
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	1.254.536.564
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	1.254.536.564
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	81,07%	20.340.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,93%	2.241.658.142

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	339.000.000.000	339.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(20.340.000.000)	(8.814.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.340.000.000)	(8.814.000.000)

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.000.000	10.616.000.000
	<b>10.000.000</b>	<b>10.616.000.000</b>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	46.940.000.000	178.321.000.000
	<b>46.940.000.000</b>	<b>178.321.000.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.021.651.150.000	1.437.862.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	16.468.960.000	155.050.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.017.348.000.000	630.945.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.000.000.000	90.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	132.237.000.000	25.803.100.000
	<b>3.277.705.110.000</b>	<b>2.339.660.210.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	777.890.000	14.585.510.000
	<b>777.890.000</b>	<b>14.585.510.000</b>

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	161.096.955.910	8.761.527.792
1. Nhà đầu tư trong nước	160.963.006.739	8.668.559.545
2. Nhà đầu tư nước ngoài	133.949.171	92.968.247
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5.687.326	433.384.993
1. Nhà đầu tư trong nước	2.222.391	433.384.993
2. Nhà đầu tư nước ngoài	3.464.935	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	87.140.000	760.000
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	87.140.000	-
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	-	760.000
	<b>161.189.783.236</b>	<b>9.195.672.785</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>161.096.955.910</b>	<b>8.761.527.792</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	160.963.006.739	8.668.559.545
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	133.949.171	92.968.247
<b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>5.687.326</b>	<b>433.384.993</b>
2.1 Nhà đầu tư trong nước	2.222.391	433.384.993
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	3.464.935	-
	<b><u>161.102.643.236</u></b>	<b><u>9.194.912.785</u></b>

**27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>57.474.123.959</b>	<b>47.757.626.700</b>
1.1 Phải trả gốc margin	57.444.094.207	47.607.800.551
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>57.444.094.207</i>	<i>47.607.800.551</i>
1.2 Phải trả lãi margin	30.029.752	149.826.149
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>30.029.752</i>	<i>149.826.149</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>189.180.352.038</b>	<b>42.445.905.354</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	188.893.619.869	42.393.674.303
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>188.893.619.869</i>	<i>42.393.674.303</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	286.732.169	52.231.051
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>286.732.169</i>	<i>52.231.051</i>
	<b><u>246.654.475.997</u></b>	<b><u>90.203.532.054</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**28 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	7.127.100	190.789.870.000	197.724.860.000	17.108.870.000	24.043.860.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.650.000	74.575.000.000	75.250.000.000	10.575.000.000	8.650.000.000	-	2.600.000.000
Trái phiếu niêm yết	119.000	16.289.910.000	12.692.421.000	3.597.489.000	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.064.698	1.703.247.774.766	1.700.611.274.504	8.952.310.137	6.315.809.875	4.023.716.214	-
		<b>1.984.902.554.766</b>	<b>1.986.278.555.504</b>	<b>40.233.669.137</b>	<b>39.009.669.875</b>	<b>4.023.716.214</b>	<b>2.600.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

<b>b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.292.120.548	997.600.000
Từ các khoản cho vay	7.581.810.161	1.590.671.077
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.838.112.110	5.500.000.000
	<b>11.712.042.819</b>	<b>8.088.271.077</b>
<b>29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	449.895.950	209.194.193
	<b>449.895.950</b>	<b>209.194.193</b>
<b>30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	721.232.877	-
	<b>721.232.877</b>	-
<b>31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.374.497.703	4.834.491.333
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	201.345.746	226.445.620
Chi phí vật tư văn phòng	-	2.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.173.528.629	1.421.573.967
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	191.866.260	184.823.005
Chi phí thuế, phí và lệ phí	566.211.774	911.811.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.080.925.834	4.918.444.556
Chi phí khác	1.181.056.107	162.258.103
	<b>13.769.432.053</b>	<b>12.662.347.843</b>
<b>32 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	28.419.000
Các khoản bị phạt	516.629	37.404.165
Tiền phạt đặt cọc thuê văn phòng TNL	-	288.424.448
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	168.548.333	68.407.633
Lãi phạt đặt cọc mua bán Trái phiếu	-	1.267.671.232
Tiền thuê văn phòng	88.885.000	-
Các khoản khác	57.228.415	125.137.296
	<b>315.178.377</b>	<b>1.815.463.774</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.074.291.177	26.478.342.252
Các khoản điều chỉnh tăng	12.120.710.044	450.965.909
- Chi phí không hợp lệ	146.630.044	450.965.909
- Hoàn nhập chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	11.974.080.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(997.600.000)	(12.971.680.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(997.600.000)	(997.600.000)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(11.974.080.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.197.401.221	13.957.628.161
Thuế suất thuế TNDN năm nay	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm nay	7.639.480.244	2.791.525.632
Miễn giảm 30% thuế TNDN theo quyết định 116/2020/QH14	-	837.457.690
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>7.639.480.244</u></b>	<b><u>1.954.067.942</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	589.067.942	1.086.301.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.789.067.942)	(2.451.301.120)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b><u>4.439.480.244</u></b>	<b><u>589.067.942</u></b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19.434.810.933	24.524.274.310
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.434.810.933	24.524.274.310
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.900.000	33.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>573</u></b>	<b><u>723</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.278.979.992	-	13.632.854.390	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	40.000.000.000	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.608.422.577	-	241.510.381.056	-
Các khoản cho vay	246.337.714.076	-	90.001.474.854	-
Các khoản phải thu	26.040.180.597	-	700.860.080	-
	<b>399.265.297.242</b>	<b>-</b>	<b>345.845.570.380</b>	<b>-</b>
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Vay và nợ			40.000.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			2.343.191.723	1.524.076.475
Chi phí phải trả			801.200.304	148.948.441
			<b>43.144.392.027</b>	<b>1.673.024.916</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.608.422.577	-	-	2.608.422.577
	<b>42.608.422.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.608.422.577</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	241.510.381.056	-	-	241.510.381.056
	<b>241.510.381.056</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>241.510.381.056</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.278.979.992	-	-	84.278.979.992
Các khoản cho vay	246.337.714.076	-	-	246.337.714.076
Các khoản phải thu	26.040.180.597	-	-	26.040.180.597
	<b>356.656.874.665</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>356.656.874.665</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.632.854.390	-	-	13.632.854.390
Các khoản cho vay	90.001.474.854	-	-	90.001.474.854
Các khoản phải thu	700.860.080	-	-	700.860.080
	<b>104.335.189.324</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>104.335.189.324</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.343.191.723	-	-	2.343.191.723
Chi phí phải trả	801.200.304	-	-	801.200.304
	<u>43.144.392.027</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.144.392.027</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.524.076.475	-	-	1.524.076.475
Chi phí phải trả	148.948.441	-	-	148.948.441
	<u>1.673.024.916</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.673.024.916</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	68.376.294.499	32.389.821.795	7.581.810.161	6.003.799.536	114.351.725.991
Chi phí hoạt động	29.570.878.820	39.180.388.931	-	4.171.279.983	72.922.547.734
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	449.895.950
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	14.490.664.930
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>38.805.415.679</b>	<b>(6.790.567.136)</b>	<b>7.581.810.161</b>	<b>1.832.519.553</b>	<b>27.388.409.277</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	678.000.000	-	-	-	678.000.000
Tài sản không phân bổ	6.038.971.682	48.167.589.698	246.654.475.997	233.440.208	301.094.477.585
Tài sản không phân bổ					127.829.225.038
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.038.971.682</b>	<b>48.167.589.698</b>	<b>246.654.475.997</b>	<b>233.440.208</b>	<b>428.923.702.623</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.252.624.953	6.139.931.335	-	-	8.392.556.288
Nợ phải trả không phân bổ					56.048.218.214
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.252.624.953</b>	<b>6.139.931.335</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.440.774.502</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc	1.360.395.323	1.063.168.490
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch HĐQT	826.306.109	57.917.284
Ông Luyện Quang Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc khối IB	565.100.410	401.500.868

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Năm  
Người lậpBùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởngNguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

